

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DNNT)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DNNT)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DNNT)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ chọn lọc (Mẫu số B 09a - DNNT)	9

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Đầu tư	Số 2152/GP ngày 22 tháng 2 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.	
Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 16 GP/KDBH ngày 14 tháng 7 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp để thay đổi tên Công ty, sửa đổi bổ sung các hoạt động kinh doanh của Công ty, và để tăng vốn điều lệ của Công ty.	
Hội đồng Thành viên	Ông Tan Hak Leh Ông Mitchell David New Ông Mark Konyin Ông Ian Samuel Lydall Ông Andrew Loh Tse Yeow Ông Zhang Xiaoyu	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 8 tháng 4 năm 2025)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Andrew Loh Tse Yeow	Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Ngọc Thiên Kim	
Trụ sở chính	Tòa nhà Saigon Centre Tháp 2, 67 Lê Lợi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30 tháng 6 năm 2025 VND	31 tháng 12 năm 2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.218.687.893.610	21.532.451.116.156
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	1.809.797.610.550	1.149.834.920.500
111	Tiền		1.571.251.991.946	935.731.289.275
112	Các khoản tương đương tiền		238.545.618.604	214.103.631.225
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.2(a)	16.901.392.215.887	18.199.507.829.838
121	Đầu tư ngắn hạn		16.978.638.345.772	18.304.217.701.795
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(77.246.129.885)	(104.709.871.957)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.485.952.088.240	2.147.614.637.886
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	470.236.125.974	419.407.968.615
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		470.236.125.974	419.407.968.615
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.4	45.159.681.695	34.111.562.509
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5(a)	2.071.568.105.459	1.768.313.433.922
139	Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	5.6	(101.011.824.888)	(74.218.327.160)
140	Hàng tồn kho		-	1.182.670.570
141	Hàng tồn kho		-	1.182.670.570
150	Tài sản ngắn hạn khác		21.545.978.933	34.311.057.362
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7(a)	11.573.618.178	19.574.957.897
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.11(a)	8.307.585.018	12.119.613.549
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.664.775.737	2.616.485.916
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		50.304.464.461.883	46.024.157.360.733
210	Các khoản phải thu dài hạn		711.956.584.137	594.960.684.956
212	Trả trước cho người bán dài hạn		4.659.151.707	5.224.353.717
218	Phải thu dài hạn khác	5.5(b)	709.099.035.342	591.537.934.151
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm		26.000.000.000	26.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		683.099.035.342	565.537.934.151
219	Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	5.6	(1.801.602.912)	(1.801.602.912)
220	Tài sản cố định		7.319.064.183.651	7.390.363.966.313
221	Tài sản cố định hữu hình	5.8(a)	122.123.193.834	115.492.380.160
222	Nguyên giá		370.477.542.919	345.054.455.962
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(248.354.349.085)	(229.562.075.802)
227	Tài sản cố định vô hình	5.8(b)	7.196.940.989.817	7.274.871.586.153
228	Nguyên giá		8.789.546.027.819	8.652.505.305.276
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.592.605.038.002)	(1.377.633.719.123)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	84.375.752.257	257.791.987.926
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5.2(b)	41.900.637.163.223	37.517.986.118.175
258	Đầu tư dài hạn khác		41.904.843.114.323	37.518.339.573.503
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.205.951.100)	(353.455.328)
260	Tài sản dài hạn khác		288.430.778.615	263.054.603.363
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.7(b)	41.910.341.696	38.597.569.914
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		246.520.436.919	224.457.033.449
270	TỔNG TÀI SẢN		71.523.152.355.493	67.556.608.476.889

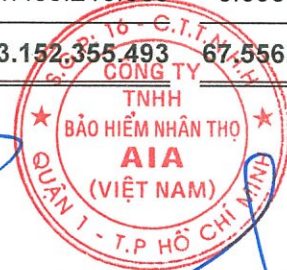
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30 tháng 6 năm 2025 VND	31 tháng 12 năm 2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		56.276.094.927.244	52.365.293.411.738
310	Nợ ngắn hạn		3.594.688.622.117	3.196.326.410.365
312	Phải trả người bán ngắn hạn		1.552.696.976.497	1.332.601.073.002
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	5.10	1.488.021.559.291	1.307.144.594.541
312.2	- Phải trả khác cho người bán		64.675.417.206	25.456.478.461
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.11(b)	14.532.891.454	13.633.352.089
315	Phải trả người lao động		34.631.267.116	29.992.343.599
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.12	1.208.011.527.680	1.100.314.780.006
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		84.575.666.336	82.888.210.442
319.1	Phí bảo hiểm tạm thu		700.240.293.034	636.896.651.227
330	Nợ dài hạn		52.681.406.305.127	49.168.967.001.373
331	Phải trả người bán dài hạn		5.350.893.060	5.480.308.790
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		14.996.156.191	14.941.111.016
344	Dự phòng nghiệp vụ	5.13	52.661.059.255.876	49.148.545.581.567
344.1	- Dự phòng toán học		50.818.469.079.408	47.257.358.371.375
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		865.673.313.192	824.019.968.350
344.3	- Dự phòng bồi thường		145.932.670.886	256.884.768.166
344.4	- Dự phòng chia lãi		735.995.374.710	715.742.269.982
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		94.988.817.680	94.540.203.694
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.247.057.428.249	15.191.315.065.151
410	Vốn chủ sở hữu	5.14	15.247.057.428.249	15.191.315.065.151
411	Vốn góp của chủ sở hữu		8.724.420.000.000	8.724.420.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc		371.198.217.614	368.411.099.459
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		6.151.439.210.635	6.098.483.965.692
440	TỔNG NGUỒN VỐN		71.523.152.355.493	67.556.608.476.889






Đỗ Anh Hào Nguyễn Ngọc Thiên Kim Lê Thành Nam Andrew Loh Tse Yeow
 Người lập Kế toán trưởng Phó Tổng Giám đốc Tài chính Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.453.346.301.618	6.859.368.674.981
12	Doanh thu hoạt động tài chính	1.874.377.757.936	1.820.225.618.118
13	Thu nhập khác	35.789.292.081	15.824.797.225
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(6.729.922.399.291)	(6.012.174.358.046)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(49.022.227.542)	(63.270.082.125)
23	Chi phí bán hàng	(1.454.932.079.942)	(970.613.605.065)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.084.627.568.472)	(1.067.102.727.781)
25	Chi phí khác	(147.677.796)	(386.502.866)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.861.398.592	581.871.814.441
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(11.182.438.964)	(235.152.617.084)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22.063.403.470	(62.896.283.594)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.742.363.098	283.822.913.763


Đỗ Anh Hào
Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng

Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm	5.15	7.776.082.580.404	7.174.690.349.180
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		7.817.735.925.246	7.133.217.274.228
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm	5.13	(41.653.344.842)	41.473.074.952
02	Phí nhượng tái bảo hiểm	5.16	(336.641.453.501)	(326.008.290.600)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		7.439.441.126.903	6.848.682.058.580
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		13.905.174.715	10.686.616.401
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		13.763.694.725	10.549.079.931
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		141.479.990	137.536.470
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		7.453.346.301.618	6.859.368.674.981
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	5.17(a)	(3.027.213.353.274)	(2.940.740.223.200)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.17(b)	189.628.752.721	182.064.260.681
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	5.17(c)	(3.470.860.329.467)	(2.888.222.206.808)
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng	5.17	(6.308.444.930.020)	(5.646.898.169.327)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(421.477.469.271)	(365.276.188.719)
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(401.003.849.168)	(346.347.638.463)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(20.473.620.103)	(18.928.550.256)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(6.729.922.399.291)	(6.012.174.358.046)
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		723.423.902.327	847.194.316.935

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2025 VND	2024 VND
22	Doanh thu hoạt động tài chính		1.874.377.757.936	1.820.225.618.118
23	Chi phí hoạt động tài chính		(49.022.227.542)	(63.270.082.125)
24	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính		1.825.355.530.394	1.756.955.535.993
25	Chi phí bán hàng		(1.454.932.079.942)	(970.613.605.065)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(1.084.627.568.472)	(1.067.102.727.781)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.219.784.307	566.433.520.082
31	Thu nhập khác		35.789.292.081	15.824.797.225
32	Chi phí khác		(147.677.796)	(386.502.866)
40	Lợi nhuận khác		35.641.614.285	15.438.294.359
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.861.398.592	581.871.814.441
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(11.182.438.964)	(235.152.617.084)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		22.063.403.470	(62.896.283.594)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		55.742.363.098	283.822.913.763


Đỗ Anh Hào
Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng

Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhAndrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

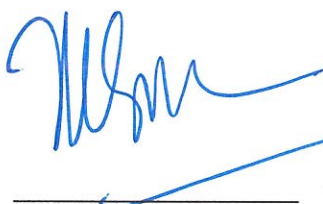
Chi tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế		44.861.398.592	581.871.814.441
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	5.8	237.535.997.702	204.611.419.718
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		3.182.251.428	(4.666.050.765)
Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc		55.045.175	554.803.419
Trích dự phòng nghiệp vụ	5.13	3.512.513.674.309	2.846.749.131.856
Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.727.414.886.779)	(1.631.820.480.396)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.574.506.957)	(4.804.863.219)
Lãi do đánh giá lại các khoản mục đầu tư		(28.904.871.229)	(265.011.671.796)
Lãi phải trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm		15.319.366.130	15.588.312.960
Phụ trội và chiết khấu trái phiếu phân bổ trong kỳ		21.022.089.941	19.252.469.943
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		2.075.595.558.312	1.762.324.886.161
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(46.706.320.211)	33.817.845.309
Giảm/(tăng) hàng tồn kho		1.182.670.570	(1.068.617.421)
Tăng các khoản phải trả		434.568.979.064	13.633.423.811
Giảm chi phí trả trước		4.688.567.937	28.058.303.349
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		90.128.624.400	(57.911.412.742)
Lãi đã trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm		(13.871.123.960)	(13.771.391.870)
Thuế TNDN đã nộp		(7.370.410.433)	(282.095.754.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.538.216.545.679	1.482.987.281.803
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu nhập lãi nhận được		1.284.638.484.888	876.256.880.447
Tiền đầu tư vào trái phiếu		(587.064.282.859)	(302.303.100.000)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư		376.196.008.650	772.225.168.537
Tiền tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho chủ hợp đồng bảo hiểm		(90.040.488.000)	(108.144.168.520)
Tiền thu hồi khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại từ chủ hợp đồng bảo hiểm		97.287.647.920	136.489.497.280
Tiền chi cho các khoản đầu tư khác		(10.072.801.141.584)	(5.105.226.449.837)
Tiền thu từ các khoản đầu tư khác		7.133.252.227.964	2.243.496.351.183
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(22.407.346.416)	(85.192.374.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.880.938.889.437)	(1.572.398.194.973)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		657.277.656.242	(89.410.913.170)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5.1	1.149.834.920.500	1.352.006.141.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.685.033.808	3.876.834.940
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5.1	1.809.797.610.550	1.266.472.063.047



Đỗ Anh Hào
Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng



Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời hạn hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 2152/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 2 năm 2000. Công ty có 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty AIA International Limited.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là mười hai (12) tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 790 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 790 nhân viên).

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

2.3 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

3.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm gần nhất.

5 CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền mặt	43.254.030	1.450.448.030
Tiền gửi ngân hàng	1.571.208.737.916	908.639.712.245
Tiền đang chuyển	-	25.641.129.000
Các khoản tương đương tiền	238.545.618.604	214.103.631.225
	1.809.797.610.550	1.149.834.920.500

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chứng khoán kinh doanh	2.362.431.876.641	2.422.893.275.808
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.616.206.469.131	15.881.324.425.987
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(77.246.129.885)	(104.709.871.957)
	16.901.392.215.887	18.199.507.829.838

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Trái phiếu	26.956.220.790.716	26.952.014.839.616	(4.205.951.100)	26.849.784.685.056	26.849.431.229.728	(353.455.328)
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	13.878.622.323.607	13.878.622.323.607	-	9.698.554.888.447	9.698.554.888.447	-
Chứng chỉ tiền gửi	1.070.000.000.000	1.070.000.000.000	-	970.000.000.000	970.000.000.000	-
	41.904.843.114.323	41.900.637.163.223	(4.205.951.100)	37.518.339.573.503	37.517.986.118.175	(353.455.328)

5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu của chủ hợp đồng	260.495.331.970	274.341.266.148
Phải thu tái bảo hiểm	209.740.794.004	145.066.702.467
	470.236.125.974	419.407.968.615

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Marsh Việt Nam	10.976.741.546	16.078.942.184
Khác	34.182.940.149	18.032.620.325
	45.159.681.695	34.111.562.509

5.5 PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	963.605.633.386	929.813.945.733
Lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu	931.187.710.233	669.928.189.647
Phải thu từ đại lý bảo hiểm	129.981.815.808	109.900.539.424
Khác	46.792.946.032	58.670.759.118
	2.071.568.105.459	1.768.313.433.922

(b) Phải thu dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	638.400.995.497	495.599.915.125
Ký quỹ bảo hiểm	26.000.000.000	26.000.000.000
Các khoản đặt cọc khác	44.698.039.845	69.938.019.026
	709.099.035.342	591.537.934.151

5.6 NỢ KHÓ ĐÒI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	144.003.525.763	41.190.097.963	102.813.427.800	Từ sáu (6) tháng đến hơn ba (3) năm

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	98.299.393.439	22.279.463.367	76.019.930.072	Từ sáu (6) tháng đến hơn ba (3) năm

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chi phí mua dịch vụ phần mềm	5.573.057.370	13.480.233.989
Chi phí thuê văn phòng	4.668.568.714	5.308.473.072
Bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	443.413.673	-
Khác	888.578.421	786.250.836
	11.573.618.178	19.574.957.897

(b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chi phí hỗ trợ thành lập Tổng đại lý	31.933.027.000	30.352.881.000
Công cụ và dụng cụ	9.977.314.696	8.244.688.914
	41.910.341.696	38.597.569.914

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị và đồ đạc VND	Thiết bị thông tin VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	34.948.609.208	232.173.538.190	63.426.996.504	14.505.312.060	345.054.455.962
Mua trong kỳ	205.117.135	5.940.622.337	559.246.080	-	6.704.985.552
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.048.875.349	20.659.786.128	782.846.128	(1.000.660)	22.490.506.945
Thanh lý	(118.065.200)	-	(3.654.340.340)	-	(3.772.405.540)
Phân loại lại	18.775.917.395	(20.578.359.745)	1.802.442.350	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	54.860.453.887	238.195.586.910	62.917.190.722	14.504.311.400	370.477.542.919
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	29.180.865.441	134.974.907.529	53.334.987.967	12.071.314.865	229.562.075.802
Khấu hao trong kỳ	802.497.903	18.210.415.754	2.965.439.515	586.325.651	22.564.678.823
Thanh lý	(118.065.200)	-	(3.654.340.340)	-	(3.772.405.540)
Phân loại lại	2.896.320.635	(2.833.160.773)	(63.159.861)	(1)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	32.761.618.779	150.352.162.510	52.582.927.281	12.657.640.515	248.354.349.085
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	5.767.743.767	97.198.630.661	10.092.008.537	2.433.997.195	115.492.380.160
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	22.098.835.108	87.843.424.400	10.334.263.441	1.846.670.885	122.123.193.834

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.396.505.305.276	7.256.000.000.000	8.652.505.305.276
Mua trong kỳ	3.173.796.727	-	3.173.796.727
Chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	133.866.925.816	-	133.866.925.816
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.533.546.027.819	7.256.000.000.000	8.789.546.027.819
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	580.047.293.833	797.586.425.290	1.377.633.719.123
Khấu hao trong kỳ	124.632.186.937	90.339.131.942	214.971.318.879
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	704.679.480.770	887.925.557.232	1.592.605.038.002
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	816.458.011.443	6.458.413.574.710	7.274.871.586.153
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	828.866.547.049	6.368.074.442.768	7.196.940.989.817

5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Ứng dụng và hệ thống	68.412.232.875	229.217.313.564
Khác	15.963.519.382	28.574.674.362
	84.375.752.257	257.791.987.926

5.10 PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả tiền mặt định kỳ và lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm	725.946.555.650	650.838.916.280
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	235.743.341.945	142.859.266.861
Phải trả cho các hợp đồng bảo hiểm đáo hạn, mất hiệu lực	216.110.600.870	234.221.922.870
Phải trả cho môi giới và đại lý bảo hiểm	175.707.528.083	145.852.917.277
Phải trả về bồi thường cho chủ hợp đồng bảo hiểm	101.519.787.110	87.980.662.160
Khoản giá trị hoàn lại phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	13.267.776.430	24.695.488.280
Khác	19.725.969.203	20.695.420.813
	1.488.021.559.291	1.307.144.594.541

5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
(a) Thuế phải thu		
Thuế TNDN	(8.307.585.018)	(12.119.613.549)
(b) Thuế phải nộp		
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	11.835.619.687	11.154.293.294
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.696.146.776	2.477.626.984
Thuế giá trị gia tăng	1.124.991	1.431.811
	14.532.891.454	13.633.352.089

5.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chi phí phải trả liên quan đến các đại lý bảo hiểm và kênh phân phối qua các ngân hàng	945.778.960.083	669.088.224.505
Trích trước chi phí mua ngoài	42.050.381.881	137.127.752.946
Khác	220.182.185.716	294.098.802.555
	1.208.011.527.680	1.100.314.780.006

5.13 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Dự phòng toán học	50.818.469.079.408	47.257.358.371.375
Dự phòng phí chưa được hưởng	865.673.313.192	824.019.968.350
Dự phòng bồi thường	145.932.670.886	256.884.768.166
Dự phòng chia lãi	735.995.374.710	715.742.269.982
Dự phòng đảm bảo cân đối	94.988.817.680	94.540.203.694
	52.661.059.255.876	49.148.545.581.567

5.13 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong kỳ như sau:

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng bồi thường chưa thông báo VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	40.886.937.092.512	773.589.341.642	112.474.183.364	81.368.533.335	689.879.468.780	90.353.865.042	-	42.634.602.484.675
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.865.536.403.490	(41.473.074.952)	17.140.166.295	(937.250.613)	664.169.492	5.818.718.144	-	2.846.749.131.856
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	43.752.473.496.002	732.116.266.690	129.614.349.659	80.431.282.722	690.543.638.272	96.172.583.186	-	45.481.351.616.531
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	47.257.358.371.375	824.019.968.350	172.184.205.940	84.700.562.226	715.742.269.982	94.540.203.694	-	49.148.545.581.567
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.561.110.708.033	41.653.344.842	(116.857.920.475)	5.905.823.195	20.253.104.728	448.613.986	-	3.512.513.674.309
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	50.818.469.079.408	865.673.313.192	55.326.285.465	90.606.385.421	735.995.374.710	94.988.817.680	-	52.661.059.255.876

5.14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.724.420.000.000	364.886.862.765	6.031.523.468.507	15.120.830.331.272
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	283.822.913.763	283.822.913.763
Phân bổ vào quỹ	-	14.191.145.688	(14.191.145.688)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	8.724.420.000.000	379.078.008.453	6.301.155.236.582	15.404.653.245.035
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	8.724.420.000.000	368.411.099.459	6.098.483.965.692	15.191.315.065.151
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	55.742.363.098	55.742.363.098
Phân bổ vào quỹ	-	2.787.118.155	(2.787.118.155)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.724.420.000.000	371.198.217.614	6.151.439.210.635	15.247.057.428.249

5.15 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
(a)	Phí bảo hiểm gốc		
	Bảo hiểm liên kết chung	5.784.156.808.530	5.388.109.948.370
	Bảo hiểm truyền thống	1.822.123.650.266	1.592.472.316.668
	Bảo hiểm liên kết đơn vị	300.394.096.480	193.320.204.800
	Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	2.023.828.330	1.969.223.690
		<u>7.908.698.383.606</u>	<u>7.175.871.693.528</u>
(b)	Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)		
		(90.962.458.360)	(42.654.419.300)
		<u>7.817.735.925.246</u>	<u>7.133.217.274.228</u>
(c)	Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm (Thuyết minh 5.13)		
		(41.653.344.842)	41.473.074.952
		<u>7.776.082.580.404</u>	<u>7.174.690.349.180</u>

5.16 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
	Phí nhượng tái bảo hiểm gốc		
	Bảo hiểm liên kết chung	257.261.100.437	251.607.063.872
	Bảo hiểm truyền thống	79.316.196.205	74.388.042.149
	Bảo hiểm liên kết đơn vị	64.156.859	13.184.579
		<u>336.641.453.501</u>	<u>326.008.290.600</u>

5.17 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA CHỦ HỢP ĐỒNG

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
(a)	Tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm		
	Chi bồi thường bảo hiểm		
	Bảo hiểm liên kết chung	516.459.836.280	402.288.767.050
	Bảo hiểm truyền thống	12.507.779.200	398.273.904.140
	Bảo hiểm liên kết đơn vị	479.125.498.954	13.346.255.310
		<u>1.008.093.114.434</u>	<u>813.908.926.500</u>
	Trả tiền bảo hiểm		
	Bảo hiểm liên kết chung	1.713.811.365.760	1.371.560.425.520
	Bảo hiểm truyền thống	81.865.180.340	595.389.450.090
	Bảo hiểm liên kết đơn vị	222.523.440.400	159.881.421.090
	Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	920.252.340	-
		<u>2.019.120.238.840</u>	<u>2.126.831.296.700</u>
		<u>3.027.213.353.274</u>	<u>2.940.740.223.200</u>
(b)	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(189.628.752.721)	(182.064.260.681)
(c)	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 5.13)	<u>3.470.860.329.467</u>	<u>2.888.222.206.808</u>
	Tổng chi bồi thường và quyền lợi của chủ hợp đồng	<u>6.308.444.930.020</u>	<u>5.646.898.169.327</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2025.

 _____ Đỗ Anh Hào Người lập	 _____ Nguyễn Ngọc Thiên Kim Kế toán trưởng	 _____ Lê Thành Nam Phó Tổng Giám đốc Tài chính	 _____ Andrew Loh Tse Yeow Tổng Giám đốc Ngày 12 tháng 8 năm 2025
---	---	--	--

